TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 06/02/2026
V/v vụ án ly hôn – mâu thuẫn gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng N

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lưu L

2. Bà Phan Thị Hồng H

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị N – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Anh Đ – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 402/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc: "vụ án ly hôn - mâu thuẫn gia đình". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2026/QĐ-HPT ngày 27 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huê Văn T, sinh năm 1985 (có yêu cầu vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Số 58/22C Khu vực Thới NA, Phường Phước T, Thành phố CT.

Địa chỉ tạm trú: Số 94/42 Hoà B, Phường Hoà B, Thành phố Hồ Chí M.

- *Bị đơn:* Bà Giang Hồng L, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Số 58/22C Khu vực Thới NA, Phường Phước T, Thành phố CT.

Địa chỉ tạm trú: Số 341/31 Lạc Long Q, Khu phố 9, Phường Hoà B, Thành phố Hồ Chí M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L có thời gian quen biết và tìm hiểu nhau từ năm 2008. Sau đó hai bên tự nguyện chung sống từ năm 2010, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường Phước T, quận Ô Môn, thành phố CT cấp ngày 05/02/2010.

Nguyên đơn ông Huê Văn T trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà của ba mẹ ông T ở CT. Sống chung cùng gia đình được khoảng 01 năm thì vợ chồng lên Thành phố Hồ Chí M sinh sống, thuê trọ nhiều nơi. Đến năm 2013, vợ chồng bắt đầu mở quán nhậu tại địa chỉ 94/42 Hòa B, Phường 5, Quận 11 (nay là phường Hòa B) và sinh sống tại địa chỉ này cho đến hiện tại.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc với nhau. Sau đó, vài năm vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Bà L thường về nhà kiếm chuyện la mắng ông T trong khi lúc đó tại quán có rất nhiều khách đang ăn uống. Bà L dùng những lời lẽ khó nghe để chửi ông T khiến ông cảm thấy không được tôn trọng. Vì có nhiều khách trong quán cũng như giữ thể diện cho bản thân nên ông T im lặng không nói qua lại với bà L. Tuy nhiên, bà L vẫn không thay đổi, cứ vài ngày lại về kiếm chuyện khiến ông T không thể tập trung làm ăn. Từ đó, vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không tìm được tiếng nói chung trong sinh hoạt hàng ngày. Bất kể chuyện gì khi nói ra vợ chồng đều gây cãi, không thể thảo luận về công việc trong gia đình với nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2025 cho đến nay. Nay ông T xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà L, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống vợ chồng không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn bà Giang Hồng L để ổn định cuộc sống.

Bị đơn bà Giang Hồng L trình bày: Về quá trình kết hôn, chung sống, ly thân như ông T trình bày là hoàn toàn đúng sự thật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có xảy ra cự cãi với nhau nhưng không đáng kể. Ông T là người biết lo cho gia đình và vợ con. Có đôi lần bà L thấy ông T nhậu nên cũng có la mắng trước mặt khách mục đích là để ông T sửa đổi tính tình, vì bà L lo ngại nếu nhậu lại chạy xe ngoài đường sẽ rất nguy hiểm. Tuy nhiên ông T không hiểu suy nghĩ của bà L nên cho rằng bà L cố ý kiếm chuyện với ông T. Đỉnh điểm vào tháng 5/2025, khi ông T đi nhậu với bạn đến 2h-3h sáng, bà L có gọi điện kêu về thì ông T khóa máy khiến bà L lo lắng thêm. Khi về ông T la mắng, lấy dao đâm bà L. Vì quá sợ hãi và lo cho các con nên bà L đã dẫn các con ra ngoài ở gần đó nhưng vẫn qua lại thường xuyên.

Nay bà L nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, bà L xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với ông T nhưng do ông T cương quyết ly hôn, không đồng ý hàn gắn tình cảm nên bà cũng đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L có với nhau 02 con chung tên Huê Quỳnh Như – sinh ngày 19/01/2011 và Huê Gia Bảo – sinh ngày 15/7/2014. Hai bên thỏa thuận giao 02 con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Giang Hồng L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung lần lượt thành niên, cấp dưỡng vào ngày 06 dương lịch hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 06/02/2026.

Về tài sản chung:

- Ông Huê Văn T xác định không có tài sản chung với bà Giang Hồng L.

- Bà Giang Hồng L xác định có tài sản chung với ông Huê Văn T, sẽ bổ sung văn bản về tài sản chung và tài liệu, chứng cứ liên quan.

Về nợ chung: Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng dân sự: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo nguyên tắc xét xử. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Cả hai xác nhận có 02 (hai) con chung là Huê Quỳnh Như – sinh ngày 19/01/2011 và Huê Gia Bảo – sinh ngày 15/7/2014. Cuộc sống hôn nhân phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không thể hàn gắn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên ông T và bà L đồng ý ly hôn với nhau là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Hai bên thỏa thuận giao 02 con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Giang Hồng L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ tuổi trưởng thành theo quy định pháp luật. Việc thoả thuận của hai bên đương sự là không trái đạo đức và pháp luật, nên ghi nhận ý kiến của các bên đương sự.

Về tài sản chung: Ông Huê Văn T khai không có, bà Giang Hồng L khai có tài sản chung, sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan cho Tòa. Tuy nhiên đến nay bà L không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến tài sản chung. Vì vậy, trường hợp có tranh chấp liên quan đến tài sản chung sẽ giải quyết trong vụ kiện khác.

Về nợ chung: Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ vào các Điều 19, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 28, 39, 147, 203, 220, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Viện kiểm sát nhân dân khu vực B,

Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huê Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, các lời khai, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ông Huê Văn T yêu cầu ly hôn với bà Giang Hồng L. Do đó, đây là "vụ án ly hôn – mâu thuẫn gia đình" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Giang Hồng L cư trú tại địa chỉ 341/31 Lạc Long Q, Khu phố 9, Phường Hoà B, Thành phố Hồ Chí M, nên căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân Phường Phước T, Quận Ô Môn, Thành phố CT cấp ngày 05/02/2010, do đó đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Xét, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng từ tháng 5 năm 2025, bà L và ông T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã nhau, không tìm được tiếng nói chung và cả hai cũng tự nhận thấy khó có thể hàn gắn và khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông T yêu cầu ly hôn và bà L cũng đồng ý, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Huê Văn T là có cơ sở.

[4.2] Về con chung: Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L xác nhận có 02 (hai) con chung là Huê Quỳnh Như – sinh ngày 19/01/2011 và Huê Gia Bảo – sinh ngày 15/7/2014. Hai bên thỏa thuận giao 02 con chung cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Giang Hồng L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi trẻ 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung lần lượt thành niên, cấp dưỡng vào ngày 06 dương lịch hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 06/02/2026.

[4.2.1] Hội đồng xét xử xét thấy, sự thoả thuận của các bên đương sự là giao hai con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là không trái đạo đức và pháp luật nên ghi nhận sự thoả thuận này như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà.

[4.2.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Giang Hồng L đồng ý cấp dưỡng nuôi mỗi con là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung lần lượt thành niên, cấp

dưỡng vào ngày 06 dương lịch hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 06/02/2026, Hội đồng xét xử xét thấy hợp lý nên chấp nhận.

[4.3] Về tài sản chung: Ông T xác định không có tài sản chung với bà Giang Hồng L. Còn bà L xác định có tài sản chung với ông Huê Văn T, sẽ bổ sung văn bản về tài sản chung và tài liệu, chứng cứ liên quan cho Tòa án. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy, cho đến phiên toà hôm nay bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ liên quan đến tài sản chung, nên xác định vợ chồng ông T và bà L không có tài sản chung. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, trong trường hợp có tranh chấp về tài sản chung thì các bên đương sự có quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.4] Về nợ chung: Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Bà Giang Hồng L phải chịu thêm 300.000đồng án phí do phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 19, Khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Huê Văn T:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông Huê Văn T được ly hôn với bà Giang Hồng L.

- Về con chung: Giao hai con chung tên là Huê Quỳnh Như – sinh ngày 19/01/2011 và Huê Gia Bảo – sinh ngày 15/7/2014 cho ông Huê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Giang Hồng L tự nguyện cấp dưỡng cho mỗi con là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng)/tháng (Hai con chung 6.000.000đồng (Sáu triệu đồng)/tháng) cho đến khi con chung lần lượt thành niên, cấp dưỡng vào ngày 06 dương lịch hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 06/02/2026.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông Huê Văn T và bà Giang Hồng L xác định không có, nên Tòa án không xem xét.

2. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Huê Văn T phải chịu án phí là 75.000đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0021696 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông Huê Văn T được nhận lại số tiền là 225.000đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà Giang Hồng L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), tổng cộng là 375.000đồng (Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

4. Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân Phường Phước T, Quận Ô Môn (nay là Ủy ban nhân dân Phường Phước T), Thành phố CT cấp ngày 05/02/2010 hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực B;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực B;
- UBND Phường Phước T, TP.CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TAND KHU VỰC 3

2Q3060226.TL.QDBA
941

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng N